

ĐẠI VIỆT

TẬP CHÍ

REVUE BI MENSUELLE PARAISSANT LE 1er ET LE 16 DE CHAQUE MOIS
(Autorisé par arrêté du Gouverneur Général N° 500-N du 17 Juillet 1942)

Giám-đốc : **HỒ-VĂN TRUNG** *



MỤC LỤC

Kinh dịch tà gì ?	TRÚC-HÀ
Củng lời trời của cụ Phan-Thanh-Giã.	PHƯƠNG-LAN nữ-sĩ
Lược khảo tôn-giáo Ấn-đô (Đạo Bà-la môn).	QUANG-PHONG
Gốc tích người Việt-Nam (tiếp theo)	LÊ-CHÍ-THIỆP
Gia-đình tam hùng : II.—Chân-văn-Tiếp.	LÊ-THỌ-XUÂN
Văn phái Hồng-Sơn.	ĐÀO-DUY-ANH
« Rương vàng của con tôi » (tiếp theo).	TRƯƠNG-VĨNH-TỔNG
Ái-tình Miếu (tiểu-thuyết)	HỒ BIỂU-CHÁNH



Bao-quan : 5, rue de Reims, Saigon — Gia moi so 0 \$ 40

DAVID

HO CAT

KINH DỊCH LÀ GÌ ?

Ý-nghĩa chữ « Dịch ».— Ai cũng thường thấy tấm hình bát-quái treo phất-phơ trước cửa các nhà tướng số, hoặc ở cây lương của những ngôi nhà mới cất. Người Saigon đã quen với tiếng rao nhào và dai của mấy thầy bói mặc áo dài đen, mắt đeo kiếng mát, tay cầm một gói nhỏ đỏ. Nếu có người cần mời thầy vào và hỏi thầy bói cách gì, thầy sẽ trịnh-trọng trả lời : « Tôi bói quẻ « Dịch ».

« Dịch » do chữ Dịch nói trại ra, và hình bát quái là hình những quẻ trong kinh Dịch. Bởi lẽ các thầy bói đều dùng kinh Dịch làm quyển sách gốc để đoán việc lành dữ nên nhiều người vẫn tưởng nó chỉ là một quyển sách huyền-bí dùng để bói mà thôi. Tưởng như thế không đến nỗi sai hẳn vì ở nước Tàu, về đời thượng cổ, người ta vẫn dùng nó vào việc bốc phê (1). Nhưng kinh Dịch còn là một quyển sách đạo-lý cao thâm, u-ẩn, căn-bổn của nền triết-học huyền diệu ở Á-Đông.

Nước ta về đời nhà Lê, nhà Nguyễn, Nho-giáo chiếm địa vị độc-tôn, học sanh đều phải thuộc lòng Ngũ kinh, Tứ thư. Tuy nhiên những đầu bài thi thuộc về kinh Dịch vẫn bắt-cưỡng (facultatif), học sanh nào không sành kinh Dịch được phép bỏ qua. Lẽ do đó tỏ rằng sách ấy rất khó hiểu, chỉ dành riêng cho hạng người lỗi lạc. Nay giới thiệu nó với độc giả, tôi không dám có chút tự phụ cho mình đã hiểu rành, nhưng bấy lâu nó cảm dỗ tôi, tôi đeo đuổi nó, nó đem cho tôi nhiều thú vị trong sự hiểu biết, tôi gởi ở nó nhiều hi vọng, trong sự tìm tòi, vì vậy tôi muốn trình bày trước một ít sở-đắc rất yếu ớt của tôi.

Đầu tiên nên hiểu nghĩa chữ « Dịch ». Cho được định nghĩa chữ ấy một cách rõ ràng, đầy đủ, sáng sủa, tôi xin mượn đoạn sau đây trích trong quyển «Quốc văn Chu Dịch diễn giải» (2) :

(1) Dùng mai rùa mà bói gọi là bốc, dùng cỏ gọi là phê.

(2) « Quốc văn Chu-dịch diễn giải » là một bộ sách chưa xuất bản của một bậc túc-nho quá cố đã dày công biên soạn, cốt để cống hiến cho cõi học Việt-Nam một cửa quý vô giá. Thấy tôi đang tìm học kinh Dịch, một ông bạn đàn anh của tôi vui lòng cho mượn bộ sách trên đó và biểu tôi hãy lo liệu luôn việc xuất bản. Một nhà th nh niên tân học ở Saigon có hảo tâm giao cho tôi ba ngàn bạc để dùng vào việc này. Nhưng hiện nay sự ấn loát gặp nhiều trở lực, công việc không tiến hành được mau mắn, tôi rất lấy làm tiếc.

Chữ Dịch bao hàm ba ý nghĩa : Bất dịch, giao dịch, biến dịch.

Bất dịch nghĩa là chẳng thay đổi. Ở trong trời đất, kẻ dọc là thời gian, kẻ ngang là không gian, hề đã có một vật gì tất nhiên có chất cố định của vật ấy ; có một việc gì tất nhiên có lý nhất định của việc ấy. Lẽ như : Càn là thiên, thiên là trời. Trời thời bao giờ cũng khinh thanh tại thượng. Khôn là địa, địa là đất. Đất thời bao giờ cũng trọng trọc tại hạ.

Lại như ; Khảm là thủy, thủy là nước. Nước thời bao giờ cũng có chất trôi chảy.

Ly là hỏa, hỏa là lửa, lửa thời bao giờ cũng có tia sáng chói, vân vân.

Vậy nên ở trong kinh Dịch đã càn thời nhất định là ba nét dương. Đã khôn thời nhất định là ba nét âm. Đó là nghĩa bất dịch.

Nhưng theo chân lý ở trong vũ trụ, cái bất dịch ấy chỉ được một phương diện. Sách Dịch à bao bọc được cả sự lý lẽ trên địa vạn vật, không thể chỉ nói bất dịch mà thôi. Nên lại phải có hai nghĩa nữa : à giao dịch và biến dịch.

Giao dịch nghĩa là trao đổi cho nhau. Ở trong vạn sự vạn vật, bất dịch là nguyên thể ; giao dịch là ứng dụng.

Lẽ như : âm điện giao hoán với dương điện mà sanh điện-khi tác dụng, nam tính giao hoán với nữ tính, mà thành được nhân loại sanh dục. Lý ấy ở trong dịch học ại càng rõ rệt lắm. Tức như : ba nét dương quẻ Càn giao dịch với Khôn thành Chấn, Khảm, Cấn. Ba nét âm quẻ Khôn giao dịch với Càn thành Tốn, Ly, Đoài.

Sự vật ở trong thiên địa cổ kim, muốn xét cho cùng nguyên cực vũ, tự thử chi chung, thời chỉ một phần giao dịch cũng chưa hết được chân lý tác dụng, nên lại phải có một nghĩa nữa là biến dịch.

Biến dịch nghĩa là biến hóa thay đổi. Sự vật gì cũng thế, theo về phần nguyên chất, hoặc phần thiên nhiên, vẫn bất dịch và giao dịch, nhưng đã trải qua khi giao hoán tác dụng rồi, tất có biến dịch.

Lẽ như : Gang chì vẫn là giống cổ thể, mà bỏ vào lò lửa nấu, thời chảy ra nước hòa thành lưu chất. Tầm vẫn à giống nắp, nhưng khi đã vào kén làm nhộng, hóa ra bướm thời thành giống bay.

Nghiên cứu Dịch học, thời cốt yếu nhất là nghĩa biến dịch.

Tức như : Dương hào biến ra được âm hào. Quẻ Cấn biến ra được quẻ Khôn (1). Toàn một bộ sách không một vạch nào mà chẳng biến dịch được. Ấy là nghĩa rất tinh thâm ở trong kinh Dịch đó vậy.

Thầy Trình có câu nói rằng : « Dịch chỉ vì thư tùy thị biến dịch dĩ tòng đạo dã ».

Nghĩa là « Dịch sở dĩ thành sách ra đó là chỉ cốt ở thế thì biến đổi cho đúng với đạo mà thôi ». Câu nói ấy chính là lẽ nghĩa biến dịch thích chữ dịch, mà ba nghĩa ấy, lại tiếp tục luân hoàn để ra nhau.

Lệ như : Nguyên chất một người con trai, hoặc một người con gái, thời trai nhứt định là dương, gái nhứt định là âm. Thế là bất dịch. Đến khi trai gái giao hợp với nhau mà sanh ra hoặc trai hoặc gái. Thế là nhân giao dịch mà thành biến dịch. Nhưng đã biến dịch rồi thời trai y nhiên nhứt định trai, gái y nhiên nhứt định gái. Thế là do biến dịch mà hoàn lại bất dịch,

Lại như : Con tằm hóa ra bướm. Thế là biến dịch, mà đến khi bướm đẻ ra trứng, trứng nở ra tằm. Thế là do biến dịch mà hoàn lại bất dịch ».

(Còn tiếp)

TRÚC-NÀ

GIÁ BẢO

NAM-KỶ T. B.		ĐẠI-VIỆT T. C.	
Một năm	13 p. 00	Một năm	9 p. 00
Sáu tháng	7 00	Sáu tháng	5 00
Ba tháng	4 00	Mỗi số	0 40
Mỗi số	0 25		

Mua luôn cả Nam-kỷ và Đại-Việt Tập-chi
trọn năm giá là 20 p. 00.

Mua báo, chí, phải trả tiền trước.

Quản-lý : HỒ-VĂN KỶ-TRẦN

5, Rue de Reims — SAIGON

CÙNG LỜI TRỜI CỦA CỤ Phan-Thanh-Giản

PHƯƠNG-LAN nữ-sử

Câu chuyện về « Lời trời của cụ Phan-thanh-Giản » do ông Lê Thọ Xuân gợi lên, chúng tôi tưởng đã kết liễu sau khi được vài bực học giả trong nước bàn giải. Hôm nay tình cờ tiếp được bài này của nữ-sử Phương Lan — chắc hẳn không phải là Phương Lan nữ-sĩ mà các bạn thường quen trong báo giới — chúng tôi thấy có một kiên giải riêng, dựa theo văn phạm Tàu, nên vui lòng đăng ra đây để góp thêm một ý kiến nữa.

L. T. S.

Tôi đã đọc các ô. Lê Thọ Xuân, Nguyễn Phan Long và Nguyễn văn-Nho, tôi thấy lời trời của cụ Phan là lời trời với hết cả mọi người, không phải riêng với con cháu.

Lúc đó, ba tỉnh phía Đông đã mất, còn ba tỉnh phía Tây, cụ buộc lòng phải dâng luôn cho nước Pháp. Cái việc cụ làm cụ đã biết là đặc tội với vua (vua Tự-Đức xuống chiếu kết án cụ), với nước; cụ không phải là Hiệp biện đại học sĩ kinh lược sứ nữa, cụ chỉ là một người có tội. Cụ đã biết chôn cất cụ là người Pháp và người Việt dưới quyền người Pháp (người Pháp có cho một pháo thuyền đưa linh cữu cụ về chôn ở Bảo-Thanh). Cho nên chữ « **Thỉnh** » trong lời trời chỉ là một lời có lẽ Nghi đối với mọi người của một người có lẽ nghi.

Theo « văn phạm », tiếng « **thỉnh** » là tiếng động từ cần có một hay nhiều tiếng túc từ đi theo. Những tiếng túc từ đó là tiếng danh từ và thứ nhất là tiếng động từ. Ví dụ: **Thỉnh** chư vị an tọa hay là **thỉnh** tọa. Tọa là tiếng động từ không thể bỏ đi được. Vậy tiếng « **tỉnh** » là tiếng động từ, mà nghĩa nó là « xem xét » hay « bỏ đi ».

Song theo tôi « **bỏ đi** » mới đúng nghĩa ở đây. Vì sao? Nước nhà đang buổi đau thương, đắp điểm nhờ người Pháp, mà lại để cho người ta chùng danh hàm tước vị ra, càng thêm tủ nhục cho hồn mình. Bỏ mình sanh đi, người ta sẽ không biết là ai, mà nếu có mình sanh như lời trời, người ta chỉ biết là người học trò già họ Phan. Chớ người ta không biết là Quan lớn Phan đã dâng ba tỉnh cho người Pháp. Thế là đủ cho cụ tọa trung hiếu với quân thần.

Theo cụ Nông-sơn Nguyễn-can-Mộng, thầy dạy chữ Hồn của tôi, « **nhược vô** » không bao giờ dùng lối phức dụng, như các ông đã giải. « **Nhược** » và « **vô** » là hai tiếng có nghĩa riêng, có phạm sự riêng. Tiếng « **vô** » phải đứng trước tiếng **danh từ** và có nghĩa là *không* hay *không có ai*, tiếng « **ưng** » trong lời trối là tiếng **động từ**. Nếu giải theo như các ông thì phải dùng tiếng « **bất** » mới phải vì tiếng « **bất** » bao giờ cũng đứng trước **động từ** hay « **tĩnh từ** ». Ti dụ : Thiên hạ **vô nhân**, **nhân** là **danh từ** ; **bất nhân**, **nhân** là **tĩnh từ** ; ấu **bất học**, **học** là **động từ**. Tiếng **vô** trong lời trối có nghĩa *không có ai* (**vô nhân**).

Vậy :

« *Minh sanh thĩnh tĩnh, nhược vô ưng thơ :*

« *Đại-Nam hải nhai, lão thơ sanh tánh Phan chi cữu.*

« *Diệc dĩ thử chi mộ.* »

Tôi xin kính dịch :

« Xin bỏ (**tĩnh tĩnh**) minh sanh. nếu (**nhược**) không có ai (**vô**) chịu (**ưng**) viết (**thơ**) (như sau này):

(Nước) **Đại-Nam**. góc biển (**hải nhai**), người học trò già (**lão thơ sanh**) họ **Phan**.

Cũng (**diệc**) lấy (**dĩ**) câu đó (**thử**) ghi ở mộ (**chí mộ**).

Và tôi xin cúi đầu trước lời trối của cụ **Phan** đã quên mình vì nước.

PHƯƠNG-LAN nữ-sĩ.

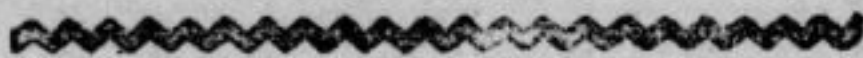


ĐÍNH CHẤNH

Trong Đ. V. số 11, trang 2, hàng 10, xin đọc, « **Nhân được biệt phong chức Ngoại-hữu Chương-dinh Phương-Quận-công,** »

ĐẠO BÀ-LA-MÔN

(LE BRAHMANI-MK)



? bài lược khảo về Phật giáo, chúng tôi có nói :
«... Nhờ suy nghĩ mà thái tử Sĩ đạt Ta mới tìm ra được cái lẽ để giải đáp vấn đề vô trụ như sanh mà cả triết học Ấn độ thời ấy không giải đáp được một cách viên mãn. Và đồng thời, cái lẽ ấy lại chống hẳn sự uy hiếp của người Bà-la-môn lấy quyền thế bắt ép dân chúng theo một phạm vi nhỏ hẹp của tôn giáo ». (Đại-Việt số 8).

Vậy đạo Bà-la-môn là thế nào ? Khởi nguyên bởi đâu ?

Trước khi nói đến tôn giáo ấy, chúng tôi xin phát sơ qua về địa thế và lịch sử của xứ Ấn độ.

XỨ ẤN-ĐỘ.— Một dải đất hình bán đảo ở về phía Nam trung-tâm châu Á (Asie), diện tích rộng 7 000.000 thước vuông. Khí-hậu rất nóng nực. Dân số có gần 450 triệu người.

Về các nguồn lợi thì Ấn độ là một xứ rất giàu. Có nhiều mỏ vàng, đồng, mỏ sắt và than. Lại có nhiều rừng rất có nhiều gỗ quý. Về nông sản thì gần đủ các thứ như lúa mì, gạo, đậu. . . . và có những cây có sợi như bông tơ, gai. Có các thứ cây như trà, cà phê, thuốc lá, cao su . . . Tóm lại, Ấn độ là một xứ rất giàu mà người Anh đã coi đó là một thuộc địa để thân lợi.

Nước Ấn độ thời cổ đại rất có nhiều giống dân.

Trước hết, dân bản xứ là một giống người Négritos : da đen, da man, sống rải rác khắp nơi. Còn trên cao nguyên Dekkan, miền Nam Ấn độ thì có giống Dravidiens. gốc người Tartares đã ở lâu đời. Sau lại có giống người da trắng A-ri-ya (Aryens hay Aryas) ở miền Oxus (bây giờ gọi là Amou-Daria hay djihoun là một giòng sông to ở Turkestan) gần cao nguyên Pamir (một miền núi ở trung tâm châu Á (Nga và Afghanistan). Được nhiều thế lực và sớm tiếm nhiệm sự văn-minh, dân này đem quân đi chinh phục khắp nơi đại để chia làm hai đội chiếm lấy lãnh thổ để bành trướng dân tộc của mình.

Đội thứ nhất chiếm cứ cao nguyên Iran lập thành dân Iraniens, nói tiếng Zend.

Đội thứ nhì chiếm lấy miền Tây Bắc Ấn-độ. Lưu vực sông Indus hay Sind lập thành dân Indous, nói tiếng Sancerit.

Vì được khai hóa sớm nên dân A-lợi-a xâm lược đến đâu đều ca khúc khải hoàn. Dân Dravidiens và Négritos phải chịu đè bẹp và tòng phục. Rốt cuộc, dân A-lợi-a nắm lấy chánh quyền cai trị xứ Ấn-độ, bồng bách hùng cường đem lại cho nước Ấn một xã-hội giai-cấp và một tôn-giáo đầu tiên.

Lịch sử Ấn-độ chia làm 5 thời đại :

1.— Thời đại Phệ-đa (Période Védique). Đại đế đạo này thờ Hỏa thần (Agni), Nguyệt thần (Indra), Nhật thần (Surya). Về chính-trị, kinh-tế, đạo ấy chép trong 4 quyển kinh Phệ-đa (4 védas) và những bài thi ca sấm truyền.

2.— Thời đại Bà-la-môn (période brahmanique).

3.— Thời đại Phật-giáo (période bouddhique).

4.— Thời đại Hồi-giáo và Mông-cổ (période post-brahmanique ou musulmane et mongole).

5.— Thời kỳ hiện đại hay thuộc Âu-tây (période contemporaine ou européenne).

Xã-hội giai cấp Ấn-độ

Sau khi dân A-lợi-a lên nắm lấy chính quyền thì xã-hội Ấn-độ chia làm 4 giai cấp (castes).

1.— Bà-la-môn (Brahmanes) là giống người A-lợi-a thống nhất các bộ lạc trong nước, chủ trương cả thấy mọi việc chính trị, tế lễ, văn hóa.

2.— Sát-tế-ly (Kshatriyas) là hàng vua chúa quý tộc, tướng sĩ.

3.— Tỷ-xá (Vaiçyas) là những người buôn xư như địa chủ, thương gia.

4.— Thủ-đa-la (Soudras) là hạng thủ công nô lệ.

Ngoài những giai-cấp trên, trong hạng Thủ đa la lại chia ra làm 2 hạng là Anivasitas là hạng có chút bạc tiền; nhưng đều là bọn người làm ruộng và hạng Nivasitas là bọn hạ tiện cùng khổ chịu dưới quyền sanh sát của 3 giai cấp trên.

Về chính-trị, lập pháp, đời sống của cá-nhân, gia đình xã-hội của bậc vua chúa, quý tộc tướng sĩ nông dân đều căn cứ ở lời truyền dạy của hạng thầy tu Bà-la-môn cả.

Bà-la-môn giáo

Đạo Bà-la-môn là một tôn giáo đa thần (polythéisme) gốc ở đạo Phệ-đa do thầy tu Bà-la-môn chủ trương.

Bởi đứng dưới một bầu trời thăm thẳm, cây cỏ rừng núi, chim bay cá lội, mưa gió bão bùng, thú chạy người đi ; như vậy các hiện tượng và vạn vật muôn loài do đâu mà có, thì người Ba la môn cho rằng : từ khởi thủy phải có một cái khác sanh ra. Cái « khác » ấy là thần Phạm thiên Brahma. Đấng Phạm thiên ấy có năng lực sáng tạo, cầm cân công bình, định luật sống chết họa phúc cho tất cả vạn vật. Đó là nguyên thủy của vũ trụ, chúa tể của muôn loài, cội rễ của sự sống. . .

Với lòng tin ngưỡng nhiệt thành, người Ấn hết lòng tôn sùng thần Phạm thiên, vì các thầy cả Ba la môn thường tuyên ngôn rằng : đấng Phạm thiên rất có nhiều phép thuật huyền diệu có một sức mạnh tuyệt đối để cứu giúp kẻ có lòng tin ngái, vậy ngài là thần bảo vệ cho cả dân tộc Ấn. Và muốn tỏ lòng tôn trọng đấng Phạm thiên, thầy tu Bà la môn bày ra những cuộc tế lễ cúng kiến rất phiền phức.

Truyền bá học thuyết cho dân chúng, đạo Bà-la-môn có một quyền luật gọi là Manou (livre de la loi de Manou). Sách ấy chép công đức của dân A-lợi-a đem quân chinh phục dân bốn xứ Ấn-độ và truyền bá sự văn minh, kiến thiết dân tộc của mình trên lưu vực sông Gange. Và bốn quyển kinh Phệ đà là : Brahmanas ; Çatras, Pouranas, Upanichads và hai bài thơ sấm truyền Râmâyana và Mahabharata bằng tiếng Sancrit.

Bốn quyển kinh Phệ-đà vốn là cái giáo-điển chánh gốc của hết thầy chi phái của đạo Bà-la-môn. Theo người Bà-la-môn, sách ấy là của đấng Phạm-thiên diễn ra do các Tiên tuyền tập lại rồi lưu truyền giáo hóa dân chúng. Trong sách ấy bảo rằng có một vị Đại tự tại thiên hay Ma-hê-thủ-'a (Mahesvara) hay là một vị Đại-phạm-thiên (Maha—Brahma) bao giờ cũng hằng còn, có một, đâu đâu cũng có, vô thi vô chung, sáng tạo và chưởng quản vạn vật...

Như trên đã nói, đạo Bà la môn là một tôn giáo đa thần. Nhưng đại để chỉ có ba ngôi (trimourti) là trọng hơn cả :

1.— Thần Phạm thiên là đấng sáng tạo thế giới, sinh hóa vạn vật.

2.— Thần Vicnou là một thần bảo tồn và giải thoát cho loài người ra vòng khổ não, phiền lụy.

3.— Thần Çiva là thần phá hoại, đi đến đâu cũng gieo rắc những bệnh tật tai ác gồm ghê kinh khủng cho dân chúng.

Bà la môn giáo lại có nhiều chi phái. Có Đa thần như phái thờ phụng cầm thú, nước lửa gỗ đá... Có Phiếm thần (Mono-

théisme, nhất thần) như phái Tân phê đàn đà (Néo-vedânta) bảo vạn vật đều là Thần... Có Vô thần (Athéisme) như phái Số luận (Sân khya), phái Thắng luận (Vaisheshika), phái Thuận-thế (Lau kya) và phái Du da (Yo ga).

Nguồn gốc xã-hội giai cấp ở Ấn-độ

Không có một tôn giáo nào, một triết học nào không có tính-chất xã-hội. Mỗi phái triết học nếu không đại-biểu cho ý thức của một giai-cấp này cũng đại biểu cho cái ý thức của một giai cấp khác. Hay nói một cách khác, mỗi phái triết-học đều là sản vật của điều kiện kinh tế của thời đại... Như chúng ta đã đọc qua những đoạn trên thì ai cũng có thể nhìn nhận rằng, bởi muốn giữ đặc quyền đặc lợi nên sau khi chiếm lãnh thổ, nắm lấy hành quyền, dân Á lợi á một mặt đàn áp xác thịt dân bản xứ bằng chính trị tàn khốc, một mặt đàn áp tinh thần của quần chúng bằng một triết lý thần bí của bọn thầy tu Bà-la-môn.

Như nước Pháp, trước thế kỷ thứ 18 là một nước « phong-kiến khuôn mẫu ». Thời ấy, « Kinh-viện triết học » (Philosophie Scholastique) là một triết-học tôn-giao thống-trị cả Âu-châu. Cái nhiệm-vụ của triết-học ấy là chứng minh rằng : cái chế độ của thế-giới hiện tồn do bởi ý chí của Thượng-đế sáng tạo ; chia ra có giai cấp thống-trị : tăng-lữ, vua chúa, quý-tộc và giai cấp bị-trị : quần chúng nông nô. Cái ý chí thần thánh bất khả xâm phạm ấy bao giờ cũng vĩnh viễn, bất di dịch. Vậy thứ triết học ấy cũng như triết học « tôn giáo » của bọn thầy tu Bà-la-môn ở Ấn độ. Nó vốn là một trong những ý thức hình thái (idéologies) đại biểu cho giai cấp đặc quyền hồi thời đại ấy, Vì sự sống của giai cấp tăng lữ, vua chúa, quý tộc, chư hầu hay giai cấp Bà-la-môn. Sát để lý đều hoàn toàn kiến trúc trên sức lao động của quần chúng nông-nô hay bọn Thù-dà-la... Đó là nguyên nhân bất bình đẳng của xã hội giai cấp ở Ấn-độ.

(Còn nữa)

QUANG-PHONG

MANDAT của ai ?

Bồn-chí có được cái mandat 9p. số 042 686—009 đề ngày 5 Avril, ở Phong-thành gửi lên cho Đại-Việt Tập chí, không có đề tên người gửi.

Vậy mandat ấy của ông nào ở Phong-thành, xin cho chúng tôi biết để ghi vào sổ.

GỐC - TÍCH NGƯỜI VIỆT - NAM

II. — THUYẾT AUROUSSEAU

Trong bài trước chúng tôi có nhắc đến thuyết Arousseau cho các bạn đọc biết sơ qua đầu đuôi (historique) vấn đề gốc-tích người Việt-Nam. Muốn cho các bạn dò theo dễ dàng sự bàn luận của chúng tôi ở những bài sau này, chúng tôi xin trích-dịch dưới đây thiên khảo cứu của ông Léonard Arousseau đăng trong *Bulletin de l'Ecole française d'Extrême Orient* năm 1923. Và lại trong sách vở quốc văn, lâu nay chỉ thấy nhắc đến cái kết-luận của thiên khảo cứu ấy mà hình như chưa có nói rõ đến chỗ lập-luận, nên chúng tôi tưởng bài dưới đây không phải là vô ích vậy.

Xưa kia người An-nam thuộc về chủng tộc nào và họ ở đâu mà đến đất Đông-dương này ? (1)

Bản văn xưa nhất rõ ràng nói đến người Annam là đoạn văn của *Hoài nam Tử* (vào năm 135 trước Thiên-Chúa). Trong ấy nói rằng đời Tần thủy Hoàng (221-214) trước Thiên-Chúa) quân binh đi chinh phục các miền Nam của dân Việt có giết được chủ tướng Tây Âu là *Dịch-hu Tống*.

Chữ *Tây Âu* chỉ đất và dân Bắc-kỳ hồi bấy giờ. Chữ *Âu* thường gặp trong văn xưa.

Vào thế kỷ thứ nhất, theo *Tây-lịch*, sách *Sử-ký* của Tư mã Thiên, chép một đoạn văn có lẽ thuộc về cuối thế kỷ thứ ba trước Thiên Chúa, nói rằng : « cắt tóc, vẽ mình, khoanh tay và áo gài qua tay trái, ấy là cái thói của người Âu Việt ».

Đoạn văn của *Sử ký* có mấy lời chú giải sau này :

1) của *Sseu-ma-Tcheng* (Tư mã Trinh ? : đầu thế kỷ thứ tám) : « có kẻ nói rằng dân quận Châu Nhai, Đạm Nhĩ (Hải-nam) gọi là dân Âu ; ấy là người Âu Việt ».

2) của *Trương thị Tiết* : « Theo tôi tưởng, người ta gọi Âu-Việt, bởi vì dân này tùy thuộc Nam-Việt. Sách *Dư địa chí* (519-581) nói : Giao-chi là xứ Lạc-Việt đời Châu ; đời nhà Tần, người ta kêu bằng Tây Âu ; dân xứ ấy vẽ mình và cắt tóc dạng tránh khỏi bị giống thường lương làm hại.

Và nếu người ta còn gọi là Tây Âu Lạc cũng vì xứ ấy ở phía Tây nam thành Phiên Ngung (Canton).

Người Việt và người Âu-lạc đều thuộc về họ Mị.

Sách *Thế bản* nói : « Người Việt họ Mị, vậy cũng chung một tổ tiên với người Sữ ».

Đoạn văn trên kia của sách *Sử ký* và các lời chú giải đáng cho ta để ý về nhiều phương diện.

Vài phong-tục thấy nhắc qua trong ấy, là của các dân vào thế-kỷ thứ III thứ II trước T.C. đang ở vùng mà ngày nay chính là Quảng-Đông, Quảng-Tây và Bắc kỳ vậy. Không thấy phân biệt các dân ấy ra với nhau. Mà các họ lạc ở phía Nam hơn hết, lại chính hẳn là người Annam trước Tây lịch, nên có thể kết luận rằng vào khoảng thế kỷ thứ II trước T.C. hết thấy những dân tỉnh Quảng-Đông, Quảng-Tây và đảo Hải-nam đều là giống người Annam. Có chữ Việt để chỉ danh chung tộc đó. Lại nữa, một họ chung, họ Mị cũng đã được chứng nhận cho người Việt-Annam, người Việt Quảng-châu và người Việt Phước-kiến. Như vậy có lẽ người Phước kiến và người Annam, ở thế kỷ thứ III trước T.C. có liên lạc gì g họ với nhau.

Chữ Việt, giữa thế-kỷ thứ IV trước T. C. đang còn chỉ danh một nước mà kinh đô chính là ở chỗ thành Thiệu Hưng ngày nay (Triết-giang). Nên tưởng phải cho rằng dân nước Việt ấy cũng đồng một chủng-tộc với dân các nước Việt ở phía Nam, nghĩa là thuộc về giống người Annam.

Thật vậy, trong sách *Sử ký* của Tư mǎ Thiên có chép : « Tổ tiên của Câu Tiễn là giòng dõi vua Vũ. . . về mình và cắt tóc ». Một quyển xưa khác, sách *Việt diệt thư* (thế kỷ thứ nhất sau Thiên chúa) cũng nói rằng : « Câu Tiễn làm vua một nước ở theo bờ biển Đông-hải và cai trị dân Man đều về mình ». Đồng tên, đồng phong tục, điều đó có lẽ chứng rằng chữ Việt gồm chỉ, vào thế kỷ thứ III trước Tây lịch, hết thấy dân các tỉnh phía Nam nước Tàu và đất Annam.

Do chữ Việt chỉ chung tộc, chữ Mị chỉ họ và do phong tục giống nhau, tưởng phải đề kết rằng người Annam gốc gác của họ ở nước Việt xưa vùng Thiệu-Hưng (Triết-giang) thành lập không biết từ lúc nào nhưng lần thứ nhất hiện ra trong sử sách là vào cuối thế kỷ thứ VI trước Tây lịch. Bây giờ thử xem coi còn đoạn văn xưa nào khác làm bằng chứng thêm cho lời kết luận trên đây chăng ?

Nước Việt có lúc thịnh lúc suy trong khoảng thế kỷ thứ V và thứ IV. Thịnh nhất là năm 472 trước Tây lịch, đời vua Câu-Tiền. Đất đai của nước ấy phía Bắc gồm cả Giang-tô và cho đến phía Nam tỉnh Sơn-dông.

Câu-Tiền xưng vương ở đất U-Việt hay Vu-Việt. Sau khi Câu-Tiền từ trần (465) con cháu không biết giữ gìn bờ cõi cho nguyên vẹn. Năm 379 nước ấy bị thâu nhỏ lại như hồi trước, nghĩa là trong vùng Triết-giang mà thôi. Năm 333 trước Tây lịch, nước Việt bị nước Sở diệt ; chủ tướng bị giết, đất đai bị thôn tính cho đến tận ngạn sông Triết (tức là Rạch Hàng-châu ngày nay).

Nước mất nhà tan, có lẽ người Việt tản lạc tràn qua phía Nam dãy núi Đại dữu lãnh ; dãy núi ấy nối tiếp dãy Nam lãnh đến biển sau khi trải qua cả tỉnh Triết-giang theo chiều Tây-nam qua Đông-bắc và theo lằn đi từ phía Nam huyện Kim-hoa (Kin houa bien) đến phía Nam Ninh-phá (Ning-po). Đảo Chu-sơn (Tchousan) là ngọn núi chót của dãy ấy.

Sách *Sử ký* chép rằng : « Sau cuộc tai biến, nước Việt bị ly tán ; con cháu các chi của họ nhà vua tranh nhau giành quyền ; người thì làm vua, người thì làm chúa. Họ chiếm giữ bờ biển phía nam sông Triết. »

Đây chúng ta thấy rõ bước đầu cuộc nam tiến của người Việt sau năm 333 trước Tây lịch. Phần đông rời bỏ hẳn vùng thanh mầu phía bắc dãy núi Đại dữu lãnh, đi qua phía đông kế vòng quanh xuống phía nam dãy núi, rồi bắt từ đó mà tiến xuống nam.

Cốt yếu lúc bấy giờ là làm chủ đám dân phiêu lưu. Nên các con cháu nhà vua vong quốc mới giành quyền với nhau. Nhưng không ai được toàn thắng theo như sách *Sử ký* đã nói : người thành vua, người thành chúa. Vậy nên không bao lâu đã có sự chia rẽ trong đám quần chúng chạy giặc, chắc có nhiều chi, nhiều phái mạnh yếu khác nhau nẩy ra, tùy theo sự đánh đập của mỗi người với nhà qui tộc nầy, hoặc qui tộc khác.

Trong lúc nam tiến, các chi nhánh ấy ngừng lại, đâm rễ dọc đường, tùy theo sở thích của họ. Vì thế nên trong chúng tộc Việt nẩy ra vô số bộ lạc mà hồi thế kỷ thứ III trước T.C. người Tàu kêu bằng Bách Việt.

Trong đám Bách Việt ấy, phần nhiều không đáng kể, nhưng cũng có bộ lạc trở nên phú cường. Như ở đất Ôn châu (phía nam Triết-Giang) một phần quan trọng người Việt lập nên một

nước gọi là Việt-Đông-hải, và phía nam hơn nữa nghĩa là vùng Phúc châu, Tuyên châu (Phước kiến) dựng ra một nước khác cũng giống người Việt, gọi là nước Mân-Việt; sau hết ở đất Quảng-châu (Canton) và theo hạ lưu sông Tây giang là trung tâm của nước Nam-Việt, ngày sau lan rộng ra phía tây và phía nam.

Ngoài ba nước Việt mạnh trên đây (Tam Việt), trong thời bấy giờ các nước Việt khác cũng đương thành lập ở Quảng-tây và Bắc kỳ ngày nay, Một trong nhóm đó là nước Lạc-việt cũng gọi là Tây Âu Lạc hay Tây âu, và theo sử sách chính là dân An-nam hồi thế kỷ thứ IV thứ III trước Tây lịch vậy.

Tóm lại, người Việt sau khi bị đánh vỡ năm 333 trước T.C. bèn bỏ xứ mà tiến xuống phía nam và tổ chức theo lối phong kiến, mà bốn nước quan trọng nhất là ở vào đất; 1') Ôn châu, 2') Phúc châu, 3') Quảng châu, 4') Nam Quảng tây và Bắc kỳ. Bốn nước ấy có lẽ thành lập vào cuối đời nhà Châu nghĩa là vào cuối thế kỷ thứ IV và đầu thế kỷ thứ III trước T.C., vì người ta đã có nói đến Nam Việt trong sách Tchouang tseu (Trang Tử ?) và Lạc Việt đời nhà Châu. Nếu xét kỹ từng nước sẽ thấy các nước ấy đều thuộc về chủng tộc Việt và do nước Việt xưa bị nước Sở diệt mà ra.

Ba nước Việt phía trên lần lượt bị nước Tàu thôn tính, Duy có nước Việt ở tận phía nam tức là Lạc Việt thoát khỏi tai nạn ấy và được độc lập mà thôi. Dưới đây thử xét đến nước Lạc Việt này (3).

Nước này đời nhà Châu kêu là Lạc-Việt, đời nhà Tần kêu là Tây Âu, Tây Âu lạc hay Âu lạc. Nó gồm hết thấy những bộ lạc tổ chức theo lối phong kiến, của người Annam thế kỷ thứ III trước Tây lịch (4).

Hai chữ Lạc và Âu, cũng cần phải bàn đến. Chữ Lạc nhắc lại cho ta họ của các vua Mân Việt và Việt Đông Hải và cũng gọi lại tên xưa của dân tộc Lạc tức là dân Annam; nên chữ Lạc ấy là biểu hiệu dây liên lạc giữa người Việt (đời Xuân thu) và người Lạc Việt (Annam).

Còn chữ Âu càng làm cho ta thấy rõ chỗ đồng chủng của người Annam xưa hơn nữa. Người Annam thế kỷ thứ III trước T. C. và người ở vùng Ôn châu (Triết Giang) chẳng những thuộc về chủng tộc Việt mà lại còn thuộc về một chi nhánh của chủng tộc ấy, tức là chi Âu vậy. Huống chi chữ Đông Âu để chỉ người Việt ở Ôn châu, còn Tây Âu để chỉ người Việt ở Bắc kỳ, nghĩa là người Annam, thì không còn nghi ngờ gì nữa được

Các chữ tướng dẫn đến nam Quảng Tây và đến Bắc kỳ những đoàn người Việt di trú (émigrants) ở thế kỷ thứ IV thứ III trước T. C. đều thuộc về một chủng tộc và một họ với các chữ tướng đã ngừng lại ở Ôn Châu, Phước kiến và Quảng Châu.

Thiết tưởng, chúng ta có thể quả quyết rằng người Annam ngày nay là con cháu người Việt mà nước bị mất năm 333 trước T. C. và tổ tiên của họ vào thế kỷ thứ VI trước T. C. còn đang chiếm tỉnh Triết giang xứ Tàu.

Nhưng ta có thể tìm lên xa hơn nữa chăng ? coi thử người Việt xưa ấy gốc gác họ ở đâu ?

Đã thấy rằng người Annam xưa họ Mị, và bởi thế cùng chung một tổ tiên với người Sở cùng họ Mị. Nên nghiên cứu ở phía nước Sở là phải...

Nước Sở, lần thứ nhất hiện ra trong sử Tần là vào thế kỷ thứ XII — XI trước T. C. ; trung tâm nước ấy ở hai bên bờ sông Dương-tử, chỗ thành Qui-châu (tỉnh Hồ Bắc bây giờ). Nước Sở choán đại khái những đất của hai Hồ (Hồ Bắc, Hồ Nam) ; nhưng cũng lắm lúc lan ra nhiều hơn nữa. Năm 333 trước T. C. nó thắng nước Việt, lấn tới phía Bắc sông Triết rồi diệt luôn nước ấy. Chính sau cuộc chinh phục này mà người Việt tản lạc ra, và khởi cuộc nam tiến của họ theo bờ biển Nam hải. Còn nước Sở rồi cũng bị nhà Tần diệt năm 223 trước T. C.

Đọc chương bốn mươi của sách *Sử-ký*, chương mà Tư-mã Thiên nói riêng về nước Sở, ta có một ít tài-liệu, tưởng nên đem so-sánh với điều đã biết về các dân miền nam của xứ Tàu ngày xưa. Trong ấy có nói rằng vào thế kỷ thứ IX trước Tây-lịch, một ông vua nước Sở có chinh-phục đất *Dương Việt* nghĩa là chính cái vùng mà sau lại thấy hiện ra nước Việt (Triết Giang). Có lẽ đó là khởi điểm lịch sử nước Việt mà nhà vua cũng họ Mị như vua Sở. Vậy ta có thể ngược dòng thời gian theo tổ tiên của người Annam đến thế-kỷ thứ IX trước T. C. và kết luận rằng trước khi thuộc về nước Việt, tổ tiên của họ đã thuộc về nước Sở, nó choán một phần lớn lưu vực sông Dương tử, và gần hết tỉnh Hồ Nam hiện thời. Tưởng, vùng lưu vực sông Dương Tử, vùng Hồ Bắc, Hồ Nam, một bên là thành Nghi Xương (Yi Tchang), một bên là hồ Động Đình, đó là chỗ khởi điểm xưa nhất mà sử sách cho ta biết được rằng vào thế kỷ thứ XI trước T. C. tổ tiên người Annam ở đó và thế kỷ thứ IX họ theo sông Dương-tử xuống mặt biển lập thành nước Việt.

Hai nước ấy, Sở và Việt, không qua khỏi phía nam dãy Nam lãnh ; chỉ sau kia, năm 333 trước T.C., người Việt khi bị người Sở diệt, mới tràn xuống phía nam xứ Tàu, đi vòng theo sông Triết-giang. Thuyết trên đây rất hợp với lời truyền tụng này của người Annam ; là nước Văn-lang xưa kia của họ phía Tây giáp Ba Thục và phía Bắc giáp hồ Động-Đình.

Ấy vậy vào thế kỷ thế XI trước T.C. mới hiện ra, trong lịch sử Trung-Hoa, nước Sở mà dân số đông đảo đang choán một phần quan trọng của hai Hồ. Kể vào thế kỷ thứ IX trước Tây lịch, một chi của hàng quý tộc nước ấy, họ Mị, do theo con sông Dương tử đi lần xuống chiếm giữ miền thanh mậu Triết-giang. Có lẽ họ dựng ra nước độc lập là nước Việt, cùng đồng họ, mà sử sách mới biết đến kể từ thế kỷ thứ VI trước Tây lịch mà thôi.

Nước Việt trở nên (cũng như bao nhiêu gương khác thời phong kiến bên Tàu), thù địch với nước đồng họ là nước Sở, rồi bị nước sau này diệt năm 333 trước T.C.

Chính bắt từ đó mà lịch sử vẽ rõ cuộc tiến hành to tát của các bộ lạc Việt bị nước mất nhà tan năm 333 trước Tây lịch, bèn rời bỏ đất Thiệu-Hung (Triết giang) và đi lần xuống nam, dọc đường lập ra một ít nước, vận mạng khác nhau.

Trong đám di dân, trước hết, tách ra hai nhóm người Việt quan trọng, họ ngừng lại ở Nam Triết giang và Phước kiến, rồi sau bị nhập vào Hán tộc, cuối thế kỷ thứ II trước T.C.

Còn đám người kia đuổi theo cuộc nam tiến, bỏ lại ở Quảng Đông và phía bắc Quảng Tây rất nhiều bộ lạc Việt mà sau, lại bị một số phạn như trên trong trường hợp khác, nhưng đồng một thời ấy.

Sau hết, ở tận phía nam Quảng tây, ở giáp ranh tây nam Quảng-dông ở Bắc kỳ và phía bắc Trung kỳ, người Việt Tây Âu, nghĩa là dân Lạc, nói tắt, người Annam, bắt từ Triết giang vào thế kỷ thứ IV trước T.C., đi xa xuống phía nam hơn hết, nhưng không bị số phạn như những đám đã ngừng lại dọc đường. Ngay đầu thế kỷ thứ III trước T.C., họ đã hiệp lại làm một nước, từ phía nam lưng Quảng đến dãy Hoàng sơn, chỉ có họ mới giữ được cái đặc tính của nòi giống. Nhờ hoàn cảnh địa dư và lịch sử đặc biệt thuận tiện, họ mới có thể chống lại được với các ảnh hưởng do sự xâm lược lần thứ nhất của người Tàu từ năm 221 đến 214 ; kể do nước Nam Việt (207-111), họ mới có thể hưởng được, dưới nhà Triệu,

những trường hợp rất hay, khiến cho nòi giống đâm gốc rễ trên miếng đất Đông-Dương; họ mới có thể không bị lôi cuốn theo sức hấp dẫn của Hán tộc không lồ; và họ mới có thể còn sống lại sau cuộc bắc thuộc gần như bất đoạn trong mười một thế kỷ vậy.

Trong các nguyên nhân có thể làm tiêu diệt một dân tộc mới thành lập, không nguyên nhân nào thắng nổi sức sanh hoạt của người Annam. Ngay từ đầu thế kỷ thứ III trước T. C, chủng tộc họ đã làm chủ miền đồng bằng và các lưu vực Bắc kỳ, họ tổ chức thành một xã hội phong kiến sẽ trở nên hưng vượng, kế, như những làn sóng nối tiếp nhau, họ tràn mãi xuống nam, đem thật xa cái sức bành trướng khởi ra do người Việt hồi thế kỷ thứ IV trước Tây lịch. Cuối thế kỷ sau họ đã đến giữa Trung kỳ. Ở đó, những thổ dân, mà ngày sau sẽ nổi lên nước Chăm cường thịnh, làm cho họ phải một lúc lâu ngừng lại.

Điều cần yếu đã làm xong, nước Việt Nam, đủ điều kiện bền thành lập. Cen cháu vẫn giữ, như một động lực ngầm ngấm, cái trớn đương có và sau những năm binh lửa tiếp tục; kéo dài ra, rốt cuộc, năm 1471 họ thắng được kẻ địch thù theo văn minh Ấn độ, dặng tràn lan xuống phía nam nữa, và lần lần tới vùng Qui nhơn vào cuối thế kỷ thứ XV, sông Cầu năm 1611, Phan Rang năm 1653, Phan Thiết năm 1697, Saigon năm 1698, Hàtiên năm 1714. Sau hết, trong nửa thế kỷ thứ mười tám đầu, người Việt Nam làm trọn cái công cuộc nam tiến bằng cách chiếm tất cả xứ Namkỳ ngày nay.

Đã lập hoàn-thành bờ cõi như ta thấy hiện thời đây, người Việt Nam bền ngừng lại, tự biết đã làm vẻ vang cho sự nỗ lực ban đầu của tổ tiên ở bờ biển đất Trung-huê, và tự đắc đã gây dựng, sau hai mươi hai thế kỷ chiến-đấu, một đất nước đương như riêng dành để cho tinh thần chủng tộc của họ.

LÊ-CHÍ-THIỆP

(1) Đoạn đầu bài khảo cứu của ông Auronsseau không thiết cần cho sự lập luận, nên chúng tôi chỉ khởi dịch từ câu : « Qui étaient ils et d où venaient-ils ? ».

(2) : Xem Tiền hán thư.

(3) ; Đoạn này ông Aourousseau nghiên cứu lịch sử từng nước trong nhóm Tam Việt Đây chúng tôi không có dịch, chỉ nhắc qua cái kết quả mà thôi.

(4) : Ở đây có một đoạn nói rằng không gì làm bằng chứng rằng chữ Giao chỉ dùng để chỉ người Annam. nó có nghĩa ấy là từ năm 207 tr. T.C. mà thôi,

GIA-ĐÌNH TAM HÙNG

II. — CHÂU-VĂN-TIỆP



Ồ-Thanh Nhân đã chết! Mồ mả của Nhân tiêu-lạc về dân có ai còn được biết! Còn được biết chẳng chỉ là chút ít về tiểu-sử của Nhân: Sự-nghiệp anh-hùng có thể thôi!

Thì thôi! để cho Thượng-quận-công yên với cái màn đen tối. Ta cùng nhau đi.. đến Tuy-hòa, rồi « Vòng qua khỏi chơn núi Chóp Chài, cứ cho xe đạp chạy trên con đường bé-tí. Khi mình cỡi nó, khi nó cỡi mình, vì đường nhỏ lại có chỗ đá nổi gồ-gề, có chỗ nước qua cuồn-cuộn. . . Tới chợ Sơn-triều. Xe đạp bỏ lại đây, ngựa cho thuê sẵn đó. Kia còn tốp người quảy gỏi gánh đồ, không cần ai rủ ai mà tự-nhiên cùng nhau vây đoàn leo núi. Cọp Phú-yên chắc đầu hiền hơn cọp Khánh-hòa (1). Ngựa cho thuê thì có chủ dắt đi trước một khi khách «phong lưu không có bộ giò cứng rắn» đã lên yên. Người ngựa cứ lên, rồi cứ lên với bước cao bước thấp, giữa con đường chật hẹp lam sao. Ở đây, cái câu « bộ không bằng ngựa » không còn có nghĩa lý gì.

Qua những làng mạc xơ rơ chỉ độ mười nhà. Ở chỗ có khe con, giữa các thung lũng nhỏ, dân quê phạt cây làm ruộng chỗ nước đọng và cất trại ở trên giốc. Thỉnh thoảng có đám rẫy trồng bắp hay thuốc lá, điểm cao một cái chòi-mòng.

Từ Tuy-hòa ra đi lúc sáu giờ sáng, bốn giờ chiều mới tới đây: đây làng nhỏ mà thưa, cảnh khô người khô; đây chỉ còn cội da to quen gọi « Cây Da Chiến » hay « Cây da ông Tiệp »; đây tục kêu « Trại Cháy » mà nay là làng Lương-sơn.»

Chỗ này, thưa bạn đọc, cách đây trên trăm rưỡi năm, không phải xơ rơ buồn bã thế nì, mà nhộn nhịp ồn ào bởi từ phương hào kiệt kéo lên quanh quần dưới ngọn đại kỳ yết bốn chữ « Lương-sơn tá quốc ».

Vâng, đây là Lương-sơn, trên cao nguyên Văn hòa, chỗ mà trước kia Châu-văn-Tiếp treo cao cờ tự nghĩa, chỗ mà vừa rồi anh Trần-Sĩ, đốc giáo trường sơ học Tuy-hòa, đã vì bạn đọc và vì tôi vất vả bốn ngày ròng để đến xem tận mắt và viết cho mấy hàng du-ký như trên.

(1).— Tục ngữ có câu: « Cọp Khánh hòa, ma Bình thuận ».

Châu-văn-Tiếp ! Ba chữ ấy còn có lạ gì với bạn đọc. Hồi Nguyễn Nhạc mới dấy binh ở Tây sơn thì Tiếp — tên tộc là Doãn Ngạnh — người huyện Đồng xuân (trước thuộc Bình-dinh, nay thuộc Phú yên), cùng anh là Doãn Chử và hai em trai là Doãn Chấn, Doãn Múc với em gái là Châu thị Đậu chiếm cứ núi Trà lang (2). Bọn Lê văn Duân từ Đồng nai dắt nhau ra phụ tá.

Vì trước chuyên nghề buôn nên Tiếp và Tây sơn Nguyễn-Nhạc có cùng nhau qua lại. Bấy giờ, Nhạc ngoài lo binh Trịnh chúa, trong lo binh Đồng nai, khiến người lấy tình quen biết hẹn cùng Tiếp hội binh để rước lập Đông cung Dương gia giữ mỗi nước, Tiếp hứa chịu.

Qua năm Ất-vị (1775), Tiếp kéo binh ra Quảng-nam để hội ngbinh. Vừa đến Qui-nhơn, biết Nhạc bội ước, Tiếp bèn về giữ núi Trà lang để cự Nhạc.

Khi quan Lưu-thủ Long-hồ-dinh (Vĩnh long) là Tống phước-Hiệp đem quân ra Vân-phong (3), Tiếp sai người giao hảo.

Phước-Hiệp tâu lên, vua Duệ-Tôn dạy Tiếp án-thủ thượng-đạo để cùng ngũ dinh (4) binh tướng làm thỉnh ứng.

Tháng ba năm Nhâm dần (1782), sau khi cọp gấm thứ nhứt là Đỗ thanh Nhân bị hại, Nhạc và Huệ kéo binh vào. Chúa Nguyễn-Ánh thất thủ Saigon rồi lại thua một trận lớn ở sông Ngã tư (5) phải chạy ra Phú quốc.

Đạo quân «Lương-Sơn» vào cứu viện : Phạm-văn-Sĩ đi tiên phong, Lê văn Duân đi tả chi, Nguyễn văn Thuận đi hữu chi, Nguyễn văn Thảo đi hậu đạo. Nguyễn Long và Phan Viện bảo hộ Tôn thất Mân (6) đi Trung đạo, còn Tiếp tự lãnh binh ròng lo việc tiếp ứng các toán quân đó.

Lúc ấy, vua Tây-Sơn không còn ở Namkỳ, Hộ bộ Bá hàn với Đỗ nhân Trập rằng : « Tiếp võ nghệ tuyệt luân, nay cứ trọng binh đến, thế ta chưa địch được. Vậy ta nên lui về Qui-nhơn, mùa xuân đến sẽ vào đánh cũng chẳng muộn. » Nhân-Trập chẳng nghe, suất chúng nghinh chiến. Phạm - văn - Sĩ tới

(2) Ở về vùng phía tây của huyện Đồng xuân.

(3) Nay là Hòn khổi (Wone cobé), Nhatrang.

(4) Ngũ dinh : Bình-khương (Khánh hòa Bình-thuận, Trấn-biên (Biên-hòa), Phan trấn (Giadinh) và Long hồ (Vĩnhlong).

(5) Ở trên sông Chợ đêm, tại cho ngày xưa có chợ Bình an, chắc là khúc sông chảy ngang Bình-diên và An-lạc ngày nay.

(6) Em một cha khác mẹ với chúa Nguyễn Ánh.

trước chém giết quân giặc. Các đạo binh kia vừa đến, thừa thế cả phá địch quân. Nhân-Trập chạy về Qui-nhơn.

Tiếp khắc phục Sài-gòn, sai người báo tiếp rồi tự suất binh nghinh giá. Chúa nghe tin cả mừng, hồi loan vừa đến sông Ngã tư thì Châu văn Tiếp lay bên đường, vừa khóc vừa tâu rằng : « Bất đồ ngày nay còn thấy Chúa-thượng. »

Chúa ủy lạo rất lâu. Về đến Sài-gon, chúa phong Tiếp làm Ngoại-tả Chương-dinh.

Tháng 11 năm này, thám tử báo rằng Tây-Son mưu vào đánh. Chúa Nguyễn-Ánh dạy chư tướng liệch chiến thuyền tại sông Bến nghé hàng trăm chiếc, rồi sai Châu-văn-Tiếp cùng bọn Tôn-thất-Cốc, Võ-di-Nguy quản lĩnh đề ngăn giặc.

Tháng hai năm Quý mao (1783). Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ vào đến. Tiếp dùng hỏa công, chẳng may bị trở gió nên thất trận. Chúa Nguyễn chạy xuống Ba giồng, còn Tiếp thì do đường núi xứ Cao miên chạy qua Xiêm cầu viện.

Vua Xiêm muốn giúp nhưng vì chưa quyết nên dạy Tiếp do sơn lộ trở về và sai Đạt xĩ Đa đem binh thuyền dõng Nguyễn Ánh qua Vọng các. Tiếp viết mật biểu sai người theo binh Xiêm về dâng. Được tin của Tiếp, Nguyễn Ánh bèn cùng Xiêm tướng hội đàm tại Cà-mau, rồi sang Xiêm vào lúc tháng ba năm Giáp-thìn (1784). Vua Xiêm lại sai người mời Tiếp trở lại.

Chúa Nguyễn Ánh cùng vua Xiêm vừa gặp nhau thì Châu văn Tiếp từ ngoài vào, chạy lại gần, quì ôm gối chúa mà khóc mãi. Vua Xiêm thấy thế cảm động vô cùng nên nói với quần thần rằng : « Chiên Nam Cốc (7) có bày tôi nhu thế thì ý trời đã rõ rồi ».

Qua tháng sáu, Nguyễn Ánh được vua Xiêm giúp cho hai muôn binh và ba trăm chiến thuyền. Ngài bèn phong Tiếp làm Bình-Tây Đại đô đốc và cho quyền điều bát chư quân.

Tháng bảy, Nguyễn Ánh thân phục được từ Rạchgiá. Cần-thơ tới Sa-déc.

Tháng mười, trong khi đánh nhau tại sông Mân-thít (Vĩnh Long), Châu-văn-Tiếp nhảy qua thuyền Tây son, bị địch quân đâm trúng. Nguyễn-Ánh xua binh đến chém Chương-tiền Bảo, đánh đuổi quân Tây son chạy về Long hồ và cứu được Tiếp. Nhưng Châu văn Tiếp bị thương nặng quá, hô to rằng : « Trời chưa muốn binh Tây-tặc sao ? ... Rồi tắt hơi.

(7) Tức là Nam Việt (Chiên vương hay Thiên vương) vua nước Nam.

Chúa Nguyễn-Ánh thương tiếc than rằng : « Tiếp cùng ta yên cùng yên, lo cùng lo, nay giữa đường bỏ ta, há chẳng đau đớn lắm ư ! »

Ngài dạy lấy ván thuyền đóng hòm thay cho da ngựa, lấy nhung phục khâm liệm rồi cho chôn tạm tại làng An hội (8) và truy phong Tả quân Đô đốc Chương phủ sự, tước Quận công.

Về sau, chừng thân phục Giadinh rồi, Ngài cho lấy cốt đem về an táng tại ấp Hắc lăng (9).

Đến năm Gia long thứ ba, vua cho thờ Châu văn Tiếp tại Hiền trung từ ở Saigon.

Đến năm thứ sáu, định công bọn tòng thần qua Vọng các, Tiếp được liệt tại đệ nhất đẳng.

Đến năm thứ chín, Tiếp được thờ tại Trung-hương Công-thần-miếu ở Huế.

Rồi qua thời Minh-mạng năm thứ 5, vua cho thờ Tiếp tại Thế miếu, và năm thứ 12, truy phong « Lâm-thao Quận - công ».

Về đền thờ riêng thì tháng chạp năm Giáp - dần (1794), chúa Nguyễn-Ánh dạy lập từ tại Định-viên-châu tức là tại làng An-hội. Đến năm Tự-Đức thứ 2, vua cho lập đền thờ tại Hắc-lăng, lại cấp tự điền để đời đời khỏi hương chẳng dứt.

LÊ-THỌ-XUÂN



(8) Nay là làng Tân Long hội, cách Cai nhum 6 cây số ngàn, và hiện còn đền thờ.

(9) Nay là làng Hắc lăng, cách thị xã Bà Rịa độ mười cây số ngàn.

VĂN PHÁI HỒNG-SƠN



ĂN đây ông Hoàng-xuân-Hãn tìm được ít nhiều tài liệu về Nguyễn-huy-Tự, Nguyễn-huy-Hồ và Mai-Đình mộng ký, đã viết một bài «Nguồn gốc văn Kiều» đăng ở báo Thanh-Nghị số 31 và số 32 (Février Mars 1943). Tôi cũng tìm thêm được ít nhiều tài liệu về Hoa tiên ký và Nguyễn-huy-Tự, và đã viết hai bài «Hoa tiên ký» và «Nguồn gốc Hoa tiên ký» đăng ở báo Tri Tân từ số 86 (11 Mars 1943) trở đi. Trong hai bài ấy, tôi có tỏ ý kiến dị đồng với ông H. X. H. về đôi chỗ, nay tôi xin bàn rộng ra cả về «Văn phái Hồng-Sơn» để thử giải quyết vấn đề ảnh hưởng lẫn nhau của các nhà trong văn phái ấy.

Nhưng trước khi vào đề, tôi xin các bạn đọc cho phép tôi lạc đề một chút. Cách đây không lâu, ông H. X. H. có bài bàn về câu «Ba sao giữa trời» trong truyện Thúy Kiều, tôi có viết bài biện bác. Ông H. X. H. có trả lời lại, rất cuộc mỗi người vẫn cho ý kiến của mình là đúng. Nay tôi lại bàn bác cùng ông về vấn đề này, thực là một cái chuyện may mắn khiến tôi được có nhiều dịp trao đổi ý kiến với ông, một nhà Tây học, lại là một nhà số học mà đã dụng công nghiên cứu về văn học nước nhà rất kỹ càng, tức là người, không kể các phương diện khác, chỉ một việc ấy cũng đủ khiến tôi, khiến chúng ta phải khâm phục và kính trọng (1). Đã nói rõ thiện cảm của tôi với người mà tôi phải cãi ở trong bài này, tôi được bình tâm mà tự đề.

Theo ông H. X. H. thì «văn tài văn khí đã theo mạch núi Hồng-Sơn mà truyền từ họ Nguyễn này (Tiên-diễn) đến họ Nguyễn kia (Trường-lưu), nghĩa là văn-phái Hồng-sơn bắt đầu từ Nguyễn-Nghiêm (ông có làm bài phú quốc-văn «Không-tử Mộng Chu-công» còn truyền tụng) truyền sang cháu rể là Nguyễn Huy-Tự ở Trường-lưu, (Hoa-tiên-ký), rồi từ Huy-Tự đến con là Nguyễn-Huy-Hồ (Mai-đình mộng ký) rồi sang Nguyễn-Thiện (Hoa-tiên ký nhuận chính) ở Tiên-diễn, là em họ vợ Huy-Tự,

(1) Đáng lẽ bài này tôi phải đăng ở báo Thanh Nghị là báo đã đăng bài «Nguồn gốc truyện Kiều» của ông H. X. H., nhưng tôi đã hứa bài với báo khác, xin ông thứ cho.

rồi cuối cùng kết thúc ở Nguyễn-Du (Đoạn-trường tân-thanh)
là chú Nguyễn-Thiện.

Tôi cũng nhận rằng về buổi Lê mặt Nguyễn sơ, ở miền
Hồng-lãnh có một văn phái quốc văn đặc biệt, mà người đại
biểu phái ấy là các văn hào trong hai họ Nguyễn Tiên-diễn và
Trương-lưu. Nhưng tôi không đồng ý với ông H.X.H. về trình
tự ảnh hưởng của các tác phẩm kể trên kia. Theo tôi thì
Nguyễn-huy-Tự ở Trường-lưu dựa vào một ca bản của sau mà
làm sách *Hoa tiên ký* khi còn trẻ tuổi, trước năm 1774. Đến
khoảng từ năm 1805 đến 1809, Nguyễn-Du làm sách *Đoạn
trường tân thanh*, có chịu ảnh hưởng ít nhiều của Nguyễn huy Tự.

Sau đó ít lâu Nguyễn-Thiện là cháu Nguyễn-Du, đã bắt
chước văn của Nguyễn-Du mà nhuận sắc lại văn *Hoa tiên ký*
rồi cuối cùng, Nguyễn-Huy-Hồ là con Nguyễn-Huy-Tự làm sách
Mai đình mộng ký, có chịu nhiều ảnh hưởng của *Hoa tiên ký*
và của *Đoạn trường tân thanh*.

Tôi xin biện chứng.

1. — Nguyễn huy Tự làm sách *Hoa tiên ký* vào lúc còn
trẻ tuổi năm 1774 là khi đổi sang chức quan võ, về điều ấy,
bài « Nguồn gốc truyện Kiều » của ông H.X.H. đăng ở Thanh-
Ngị và trong bài « Truyện Hoa-tiên » của tôi đăng ở báo Tri-Tân
đã cùng một ý kiến, đây không phải lặp lại nữa.

2. — Nguyễn-Du làm *Đoạn-trường tân-thanh* trong khoảng từ
năm 1805 đến 1809, tức là trước khi đi sứ Tàu, chủ trương
này, tôi đã dẫn chứng trong bài « Nguyễn-Du viết *Đoạn trường
tân thanh* vào lúc nào ? » đăng ở Đại-Việt số 13 ngày 16-4-1913.
Về ảnh hưởng Nguyễn-Du chịu của Nguyễn Huy-Tự, tôi cũng
đã nói trong bài « *Hoa tiên ký* » mà ông H. X. H. cũng cùng
một ý kiến ấy.

3. — Nguyễn-Thiện bắt chước Nguyễn-Du mà nhuận sắc *Hoa
tiên ký*, chứ không phải là Nguyễn-Du chịu ảnh-hưởng của *Hoa-
tiên-ký* do Nguyễn-Thiện nhuận sắc rồi. Về vấn-đề này, ta không
thể tìm thấy chứng cứ chắc chắn trong những tài liệu (thực ra
thì chỉ có gia-phả họ Nguyễn Tiên-diễn và bài tự Thích-hiền
với công văn ở đời Tây sơn mà ông H. X. H. đã nhắc đến)
hiện có.

Nhưng đem so sánh văn *Hoa-tiên-ký* nhuận chính và văn
Đoạn-trường tân-thanh như tôi đã làm trong bài « *Hoa-tiên-ký* »
thì chúng ta có thể thấy rõ ràng rằng Nguyễn-Thiện bắt chước
Nguyễn-Du. Chứng cứ chắc chắn hơn cả là trong bản nhuận

chính, Nguyễn-Thiện sửa câu : « Công phu nghĩ đã nên là,
thời mới cho có vậy va buổi này ».

làm : « Bấy lâu đeo đẳng vì hoa

Này hiên Lâm thúy hân là ở đây »,

tỏ rằng Nguyễn-Thiện mượn một điển (hiên Lâm-thúy) chỉ có ở trong Đoạn trường tân thanh (trong Kim-Vân-Kiều truyện của Thanh tâm tài nhân thì chỉ có Lâm-thúy viên, chứ không phải là hiên, chứ trước chưa có ở đâu cả. Tôi lại xin dẫn thêm một đoạn của Nguyễn-Thiện sửa và thêm vào hồi «Hàn-uyên trùng trùng».

« Ngàn mây trắng bạc như tơ,

« Bóng dâu chềch chềch đã vừa ngang vai,

« Bờ sương đôi tuyết bao nài,

« Láy ai ấm lạnh, ấy ai ngọt bùi ?

« Tưởng người chén nguyệt thề bồi,

« Phòng hương trộm tưởng đã người nào thôi !

« Ba xuân những chốn làm vui,

« Dương thanh liễu lục những ai đó chờ ? »

« Cho hay thanh khí tương cờ,

« Cách tương sinh cũng khi vừa đạo thanh.

(Lược 18 câu trong ấy có nhiều câu cũng tương tự với văn Đ. T. T. Th.)

« Những là cách mặt khuất lời,

« Bồng sơn xem ngở mấy mươi mươi trùng,

« Tường hoa quanh quất mấy vòng.

« Dưới hoa nhường có nẻo thông cuối tường,

« Hải văn lần bước bước sang.

« Rắp ranh đã dựng tiếng vàng xa đưa :

« Tưởng bấy giờ là bao giờ ?

« Song song đôi mặt còn ngờ chiêm bao.

« Bấy lâu gió khóa mưa rào,

« Ngoài muôn nghìn dặm biết bao nhiêu tình ! »

Xem đoạn văn ấy thì ta thấy Nguyễn-Thiện tỏ tình thương nhớ cha và tình nhân của Giao Tiên không khác chi Nguyễn-Du tả tình thương nhớ cha mẹ và Kim Trọng của Thúy Kiều, cho đến những lời, những câu cũng là giống hệt với những lời và những câu của Nguyễn-Du. (Nguyễn huy Tự lược đoạn than thở của Giao Tiên khi ra dạo vườn mà nói tắt là **Cảnh đầu dễ nhắc lòng đau, mắng than tình củ thêm sầu nỗi xưa** » mà không tả tình thương nhớ của Giao Tiên lúc bấy giờ) Ta còn thấy có nhiều câu đem y nguyên từ Đoạn trường tân thanh

sang. Ông H.X.H. cho rằng Nguyễn-Thiện mất năm 1818, « nếu có được đọc *Đoạn trường tân thanh* thì cũng chỉ được đọc một hai năm trước lúc mất mà bấy giờ đã về già rồi » không lẽ khi ấy mới đem nhuận sắc *Hoa tiên ký*.

Nhưng theo chủ trương của tôi, Nguyễn Du đã làm *Đoạn trường tân thanh* trước năm 1809, là khi Nguyễn Thiện mới ngoài 40 tuổi ; tuổi ấy tinh thần còn mạnh mẽ lắm, có lẽ lúc ấy tinh thần mới thực là thành thực, chính là hồi ông có thể nhuận sắc *Hoa tiên ký* vậy.

4. Nguyễn huy-Hồ cũng làm *Mai đình mộng* ký sau khi được đọc *Đoạn trường tân thanh*. Ông H.X.H. bẻng vào lời tựa của bài *Mộng ký* nói mùa xuân năm Kỷ tỵ (1809) nhưn ông đi chơi Nam đường, trú lại ở phố Phù-thạch rồi thuê đò ngược giòng sông, nhưn thấy mộng rồi viết bài ký ấy, mà cho rằng ông Ng-huy-Hồ đã viết nó vào năm 1809. Dầu ông viết *Mai đình mộng* ký từ lúc bấy giờ thì ông cũng đã có thì giờ đọc được *Đoạn trường tân thanh* rồi.

Nhưng tôi còn cho rằng sau khi thấy mộng, nếu quả có mộng thật,—thực ra ông chỉ thác mộng để ngụ tâm sự di thần, như lời ông H.X.H. đã bàn lâu rồi, nghĩa là sau năm 1809 ông mới viết, vì khi nhắc « cuộc xem đèn ở Phù thạch », ông đã viết câu « *Nhớ xưa năm Tỵ tháng Dần ; Thuở Xuân vừa gặp giữa tuần tròn trắng* ». Nếu vậy thì *Mai đình mộng* ký xuất hiện sau khi Nguyễn-Thiện đã nhuận sắc *Hoa tiên ký* rồi. Song Nguyễn-huy-Hồ tất nhiên là không chịu ảnh hưởng của Nguyễn-Thiện, vì trước khi được đọc *Hoa tiên ký* nhuận chính thì ông đã đọc thuộc lòng *Hoa tiên ký* của thân sinh rồi, bởi thế những câu trong *Mai đình mộng* ký mà ta thấy giống văn của *Hoa tiên ký* đều là giống nguyên-văn của Nguyễn-huy Tự chứ không có câu nào giống những câu do Nguyễn Thiện sửa lại hoặc thêm vào.

Còn như ảnh hưởng của Nguyễn Du đối với Nguyễn huy Hồ thì ta có thể thấy rõ ràng nếu đem so sánh tác phẩm hai người (1) Ta chỉ xem một câu mở đầu « *Trăm năm là kiếp ở đời* » cũng đủ thấy là phỏng theo câu mở đầu sách Đ.T.T.T. « *Trăm năm trong cõi người ta* », cũng như trước đó, Nguyễn Thiện đã phỏng theo mà sửa đổi lại câu mở đầu *Hoa tiên ký* làm « *Trăm năm một sợi chỉ hồng* ». Sự giống ấy ta cũng dễ hiểu lắm, vì Nguyễn huy Hồ đã cùng giao thiệp với Nguyễn Du từ lâu. Đối với Nguyễn Du, ông là bà con xa (ông gọi Nguyễn Du bằng ông chú ngoại), mà kém 18 tuổi, Nguyễn Du khi ẩn cư ở Tiên điền trong

(1) Ông H. X. H. đã chỉ dẫn những câu trong M. Đ. M. K. giống Đ. T. T. T.

khoảng từ năm 1798 đến năm 1802, thường hay đi qua Trường lưu chơi với ba con và bạn là các ông trong họ Nguyễn huy-Hồ,

Bấy giờ ở đó còn có con cháu Nguyễn-huy-Oánh, như Nguyễn-huy-Tượng, nhỏ sinh, Nguyễn huy-Phó, giải nguyên. Nhưng trong các bà con bạn bè ở Trường lưu, có Nguyễn huy Hồ, tuy mới có 15, 16 tuổi, mà đã lộ ra là bậc thiếu niên tài hoa, có khiếu đặc biệt về quốc văn cho nên tương đắc với Nguyễn Du lắm. Những khi họp mặt ở Trường lưu, các ông thường rủ nhau đi hát phường vải với các cô con gái dệt vải ở trong vùng. Lời hát này rất thanh thú, có thể so với lời hát Trống quân và lời hát Quan họ ở Bắc kỳ. Nguyễn huy Hồ đã từng làm một bài hát, thác lời một cô gái phường vải để gheo Nguyễn Du (1). Nguyễn Du lại lấy lời một người trai phường nón ở Tiên điền mà đáp lại (2). Xem thể thì sự giao thiệp bằng quốc văn của hai người đã có từ trước khi Nguyễn Du viết *Đoạn trường thanh tân*.

(1) *Tặng mai khách trở ra về
Hồn thương nhau hãy còn mê giấc nồng
Cõi trần chưa kịp tạ lòng
Tĩnh ra khách đã non sông mấy vơi
Tim gan đồ vất ra ngoài.
Cõi trần ầy để còn mời mọc ai
Tấc lòng vô vô phượng trời
Trông theo truông Hồng đoài biết đâu
Kh lên để rồi cho nhau
Khi về trút cả gánh sầu về ngay
Xưa buồn từ đó lại nay
Nào ai mớ đến xa quay, xin thề.
Ngại ngừng đường cũ đi về
Chân ngừng dầy đạp, tay e soi (thoi) chuyển,
Tai nghe giọng ác gọi phồn,
Trượng sãi cuốn trục, lăm nguyên đồ hoa
Chệ duyên dang lại tháo ra
Gần như cách quãng, vánh xa mấy hồi
Tình như khổ một gò đôi
Lòng như bông đã bắn rồi, bong bong
Hỡi người có thấu hay không?*

(Nên chú ý bài này dùng nhiều tiếng riêng của nghề dệt vải).

(2) Bài này đã đăng trong « Tập văn họa kỷ niệm Nguyễn-Du » do hội Quảng-tri Huế xuất bản hồi tháng Septembre 1942.

Trong ấy nói đáp lại « Nguyễn-huy-Quỳnh » là sai (Huy Quỳnh bấy giờ đã mất) Ghép là Nguyễn huy Hồ

Huy-Hồ trẻ tuổi, nhưng cũng là di thần của nhà Lê, ngoài sự tương đắc về văn-chương, hẳn ông ấy với Nguyễn-Du lại còn tương đắc về tâm sự nữa. Khi Nguyễn-Du phải ra làm quan với triều Nguyễn đã viết *Đoạn trường thanh tân* để ký thác nỗi lòng, Nguyễn-Huy-Hồ là kẻ hậu tiến hẳn đã theo gương mà viết bài mộng ký để ký thác lòng tưởng nhớ nhà Lê (1). Vậy thi văn-phái quốc-văn ở Hồng-sơn không phải kết thúc ở Nguyễn-Du mà thực là đạt đến cực-diểm ở Nguyễn-Du mà kết thúc ở Nguyễn-Huy-Hồ vậy.

ĐÀO-DUY-ANH

(1) Theo lời tựa thi mộng có thực vào năm 1809, nhưng mộng đây chỉ là một cớ cho thi-sĩ trước bút đề thổ lộ tâm tình.



Chúng ta hãy có lòng nhơn mà đừng theo chủ nghĩa nhơn loại đại đồng. Chúng ta hãy tự-do, mà đừng theo chủ nghĩa tự-do quá đáng.

RƯƠNG VÀNG CỦA CON TÔI

(Tiếp theo)



BIẾT việc đời ở người tuấn-khiết, nếu kẻ làm cha mẹ mà có kiến thức, hiểu thấu cái nơi dụng ý của tạo-hóa sanh ra loài người đời nay, thì thấy con mình khôn lanh chớ có vội mừng, chớ lấy đó làm hay làm vui, mà lại càng cần có giáo-dục mới được. Bởi vì có giáo-dục thì cái trí khôn lanh ấy trở nên thành hiền hảo kiệt, làm quan làm thầy; còn nếu không có giáo-dục thì chỉ cùn đời làm lính trơn, làm tớ hèn, nghĩa là đem trí khôn lanh làm tư cách nô-lệ cho người ta sai khiến; trụy lạc tới nữa, thì đóng vai thẳng giặc gian quyết, trước hại nhà, sau hại nước, làm cái bia cho súng bắn giáo xĩa mà thôi.

Dầu đứa con tư chất ngu hèn, cũng cần phải dạy, chẳng thành tài lớn thì thành tài nhỏ, có dạy đều có thành hiệu, khoa giáo-dục đối với đời người ta không thể bỏ qua được một ngày nào.

Kẻ làm cha mẹ ở đời, phần nhiều thương con thì chỉ biết cưng-chuộng tung-tiu, cho ăn cho chơi, không biết rắn dạy lấy điều hay lẽ phải, tối về lễ : *Thương cho roi cho vọt, ghét cho ngọt cho bùi*; tới chừng lớn lên, hư thân mất nết đi rồi, không lấy lại được nữa. Chừng đó nó làm những chuyện đại dột can bậy, nhỏ thì hại nhà hại cửa, lớn thì hại đến cả quốc gia, thiên hạ, xã hội, nhưn quân, phong hóa bởi nó mà suy đồi, tông tự bởi nó mà phúc tuyệt, sanh ra một đứa con bất hiếu để cho người ta chưởi cha chưởi mẹ, trên thì nhục tiên nhục tổ, dưới thì hư giống hư nòi. Cái tội đó tuy tự đứa con làm ra, nhưng xét tới nguyên nhưn thì trong sách vẫn có luật công kết án rằng: « *Dưỡng bất giáo, phụ chi quá* » (Câu trong Tam-Tự kinh, nghĩa là : nuôi con chẳng dạy, là lỗi của cha).

∴

Về ân-tình đối với bấy con, cùng chung một khí huyết, thì con nào cũng là con hết thấy, kẻ làm cha mẹ nên công bình một mực, chớ nên thiên tư với một đứa nào. Tình thương của cha mẹ thế gian, lúc trẻ thì bay thượng yên con đầu, vì lúc trẻ

thì còn hiềm hoi, mới có một mình nó, nên cưng chuộng tung
tiu ; tới chừng lúc già, thì lại hay thương yêu con út, vì nó
sinh sau dễ muợn, không tung tiu cưng chuộng nó được nhiều
ngày ; còn mấy đứa con giữa, thì coi là con bầy, mà thờ ơ
hờ hững. Lại có người ghét đứa con thuần hậu, mà yêu đứa
con khôn lanh ; yêu đứa con sang giàu, mà ghét đứa con hèn
khó ; yêu đứa con ngộ nghĩnh mà ghét đứa con xấu xa ; đó
đều là cái tánh thiên tư, ấy kêu là *Nịch ái* (đắm yêu), là
Tật ố (ganh ghét).

Hãy thử xét : con nào cũng vậy, có phải đều do mình sanh ra
nó hay chẳng ? có phải đồng một khí-huyết của mình hay chẳng ?
mà lại có ý thiên tư, đứa yêu đứa ghét như vậy. Phải biết rằng
sự yêu ghét không đáng lẽ đó là có hại lớn, mà hại cho cả
hai đứa. Chẳng những đứa bị mình ghét mà không ngộ-ngang
đến nó, không răn dạy nó, để cho nó trở nên đứa con hư là
có hại mà thôi, chính đứa được mình yêu lại còn hại lớn hơn.
Bởi vì nịch-ái thì thường bắt mình, bắt mình cái chỗ nó dại mà
chẳng dạy cho khôn, bắt mình cái chỗ nó dở mà chẳng răn cho
hay, bắt mình cái chỗ nó quấy mà chẳng sửa cho phải. Lại còn
cưng dưỡng, không bắt lao-dộng để nuôi nên cái tánh nết làm
biếng ăn tham ; lại còn riêng tây dành cho tiền tài, để lưu làm
cái tài-liệu chơi hoang xài phí. Gấm ra ở đời bao nhiêu kẻ ăn
chơi, đàng-diểm hoang phí, biếng nhác, đại dột, quấy bậy, hư
hỏng ; truy lục tới cực điểm đó đều là những đứa con cưng của
cha mẹ nó thuở xưa.

Kể làm cha mẹ biết lấy đó làm gương, thì đối với con,
dã dễ phải thương, mà thương bằng một dạ công bình, không
thiên-tư với một đứa ; dã thương phải dạy, mà dạy bằng một
cách trung chánh, không cố chấp về một bề. Cứ theo lối giao
dục thông thường trong gia đình, thì cha lấy chữ *Nghiêm*, mẹ
lấy chữ *Từ* làm mô phạm, cho nên trong sách kêu cha là
Nghiêm-phụ, kêu mẹ là *Từ*, mẫu. Nhưng cần phải hiểu nghĩa chữ
« *Nghiêm* » chữ « *Từ* » cho rành rẽ. *Nghiêm* là nghiêm nghị,
nghĩa là bắt cho bầy con phải theo đúng lễ phép kỷ luật, chớ
không phải là nghĩa ra oai cho nó sợ-sệt e-dè, *Từ* là nhưn
từ, nghĩa là lo cho bầy con đều được lành mạnh ấm no, chớ
không phải là nghĩa tung tiu cưng chuộng.

Hiệp lại mà nói, thì *Nghiêm* và *Từ* đều là nghĩa yêu con
bết thấy, mà yêu bằng một cách chánh đáng, lo cho con lấy kế
lâu dài. Sách *Luận-ngữ* nói : « *Ái chi năng vật lao hồ* », nghĩa là
yêu nó nên chẳng bắt nó khó nhọc hay sao ? Bởi vì người ta có

khó nhọc thì tâm chí mới quen sự siêng năng, thân thể mới luyện được sức mạnh dạn. Lại kinh Lễ-ký nói rằng : « Quán-tử chi ái nhơn dã dĩ đức ; tế nhơn chi ái nhơn dã dĩ cô tức », nghĩa là cái cách yêu người của đấng quân tử đó bằng điều đức nghĩa ; cái cách yêu người của kẻ tiểu nhân đó bằng sự tam hạ. Yêu người bằng điều đức nghĩa là dạy cho biết đạo hay lẽ phải, cho tư cách hoàn toàn ; yêu người bằng sự tam hạ là chỉ âu yếm bề ngoài, mua chuộc lòng vui một lúc. Cái lẽ chơn giả đối với người ta còn phân biệt như vậy, huống chi là đối với con.

Cha mẹ sanh ra con, phải nuôi con dạy con, gây dựng cho con, ấy là việc bổn phận. Nghĩa là cha mẹ mình thuở xưa nuôi dạy gây dựng cho mình thế ấy, tức là mình mang nợ cha mẹ mình vậy, thì ngày nay mình cũng phải nuôi dạy gây dựng cho con mình, con đường trở lại vẫn là con đường đã qua, mình miễn hết trách nhiệm của mình, tức là mình trả nợ cho cha mẹ. Còn con mình nó có báo hiếu được mình hay chẳng, là bổn phận của nó, mình không can dự đến, chẳng cần mong muốn làm chi. Vả chẳng tự có luật công của đạo làm người : nếu thuở xưa mình là người hiếu thuận với cha mẹ mình, thì ngày sau con mình nó đối với mình cũng sẽ hiếu thuận ; còn nếu thuở xưa mình làm con người ngỗ nghịch, thì con mình nó sẽ ngỗ nghịch trả lại về sau, có thể mong muốn ở ngoài lẽ tự nhiên được đâu, mà cần chi phải mong muốn ? Cho nên người ta ở vào địa vị nào thì miễn ở cho hết đạo trong địa vị ấy, còn sự hiệu quả thì nên gác để ra ngoài.

(Còn nữa)

MỸ-ẨM TRƯƠNG-VĨNH-TỔNG

ĐÃ CÓ BẢN

Thi văn bằng chữ Hán, ở Nam-kỳ không có đã lâu. Nay Đặng thục-Liêng tiên-sanh mới xuất-bản một tập : « Tiểu Phù-viên, Hán văn, Thi văn Toàn tập ». Trong tập ấy ghi chép những lời ngâm vịnh từ Bắc qua Tàu và trở về Nam, nhiều lời tiêu tao nhã thú lắm.

Các bạn nên xem qua cho biết. Giá mỗi tập : 0.50

Sách có để bán tại Bồn-quán, số 5, đường Reims, và tại nhà riêng Đặng tiện sanh ở đường Colonel Grimaud, Saigon.

ÁI-TÌNH MIẾU

TIỂU-THUYẾT CỦA HỒ HIỆU-CHÁNH

(Tiếp theo)



RƯỜNG lấy cây thọc rột một trái đu đủ nhỏ mà chín, lượm đem để trên một hòn đá, rồi móc trong túi quần tây lấy dao nhỏ ra mà gọt vỏ. Hai cô lại đứng coi. Chẳng gọt rồi, Trường cắt chia cho mỗi cô một miếng. Đu đủ chín cây ngọt và thơm, lại vừa mới mềm, nên ăn ngon lắm. Hai cô khen nức khen nỡ, nói chừng về mỗi người xin một trái đem về Saigon.

Phúc đem lại đưa cho cô Lý một chùm giầu mà nói :
« Giầu miền dưới đây ngọt lắm, cô ăn thử mà coi ? »

Cô Lý hỏi :

- Sao anh lại mời em ăn giầu ?
- Tôi muốn cô ăn thử.
- Giầu ở đâu mà anh hái đây ?
- Cây giầu đó.

Thuở nay cô Lý chưa biết cây giầu, bởi vậy ngó cây của Phúc chỉ cô lấy làm lạ hết sức. Cô lột một trái mà ăn thử còn bao nhiêu thì trao cho cô Mỹ. Hai cô đều khen giầu ngon cũng như khen đu đủ hồi nãy.

Ra tới phía sau rồi, Trường với Phúc để cho hai cô thông-thả mà trầm trồ khen ngợi vườn cau, vườn trầu, rẫy thơm, liếp trà. Hai cô dắt nhau đi xem trà. Trường với Phúc xông vô mấy liếp thơm kiểm thơm chín mà cắt. Chẳng hai cô ngó lại mới hay họ kiểm thơm, thì bươn bả xông qua phụ kiểm với họ. Phúc chỉ cho Trường cắt 6 trái thơm chín rồi xách đem ra. Hai cô ráp lại mà xem rồi chia nhau mà xách.

Trường nói : « Thôi, bây giờ đi kiểm chỗ nằm nghe mủ-zich mà ăn thơm chơi. » Trường ngó cái nhà mát rồi xâm xâm đi lại đó. Phúc với hai cô thùng thảng đi theo sau. Phúc cắt nghĩa cách đồn trà, cách bán trà cho hai cô hiểu.

Chẳng hai cô lại tới cái nhà mát, thì thấy Trường đã nằm ngựa trên vông, trong nhà có bàn ghế đủ hết. Phúc mời hai cô

ngồi. Thắng Biện róc hai cây mía rồi, nên đem ra mà trao cho hai cô,

Trường căn không cho ăn, biểu để ăn thơm rồi sẽ ăn mía, bởi vì mía ngọt, nếu ăn mía trước rồi sau ăn thơm không ngon.

Phúc lo gọt thơm. Trường chỉ cái suối và chỉ các cảnh đẹp xa xa cho hai cô xem. Bầy ve trong rừng cầm cất lên kêu, rồi chim cú trên đầu nhánh cũng tiếp mà kêu nữa. Trường nói : « Mu-zich của Phúc đánh mừng hai cô đó, nghe chưa ? »

Hai cô chưng hửng, ngồi lòng tai nghe.

Trường nói tiếp : « Hôm trước tôi nói vườn của Phúc có nhiều thú-vị thanh cao, nhàn lạc, chẳng khác nào cảnh tiên. Hôm nay hai cô lên tới đây, hai cô tin tôi hay chưa ? Đây là chỗ Phúc nằm đọc sách và ngủ trưa. Nằm đây mà nhìn thảo mộc trước mắt, nghe ve đờn bên tai, đôi thì hái trái cây kia mà ăn, khát thì múc nước dưới suối đó mà uống, cảnh đời của Phúc như vậy há chẳng phải là cảnh đời thần tiên hay sao ? Người chán đời, hết ham lợi danh, hết trọng tài sắc, nếu thấy cảnh như vậy thì tự nhiên phải mê-mẩn. Hôm trước lên đây rồi tôi muốn ở đây hoài, là tại như vậy đó ».

Phúc gọt thơm rồi đưa cho hai cô với Trường mỗi người một trái.

Cô Lý cầm trái thơm đứng dựa lan can mà ăn. Cô ngó cây xoài lớn, gó suối nước trong, ngó cùng trong vườn, ngó mông ra ngoài bung, trong lòng cảm xúc quá, không muốn nói chuyện nữa.

Ăn thơm rồi ăn tới mía, thơm thì ngon, mía lại ngọt, hai cô ăn thứ nào cũng khen dỗi.

Trường muốn Phúc dắt đi coi sở mía của Phúc trồng. Phúc sẵn lòng, bèn mời khách lại suối mà rửa tay, rồi dắt trở về nhà dựng lấy xe hơi mà đi, bởi vì sở mía ở xa hai cô đi bộ không nổi.

Phúc trồng hơn 10 mẫu mía, nên coi mình mông; lại mía gần đúng lứa, nên xem rất đẹp.

Cô Lý không hiểu cuộc làm ăn trong thôn quê nên hỏi Phúc :

— Mía anh trồng để ăn chi mà trồng nhiều dữ vậy anh Phúc ?

— Để bán cho họ mua đem về ép nước làm đường.

— Sở mía này bán chừng bao nhiêu ?

— Có người trả giá sáu ngàn rưỡi mà tôi chưa chịu bán.

— Cha chã ! Bán nhiều tiền dữ há ?

— Vốn tôi ra cũng nhiều. Về công làm, về phân, tôi tốn trên ba ngàn.

— Dầu tốn 3 ngàn số phí cũng còn lời nhiều. Thấy cảnh ở vườn em thích quá. Anh Trường nói lên đây rồi muốn ở đây hoài, nghỉ phải lắm. »

Phúc coi đồng-hồ tay thì đã 11 giờ. Phúc sợ khách đói bụng nên mời trở về nhà dựng dùng bữa trưa.

Bà giáo đã coi cho người nhà sắp đặt bữa ăn xong rồi hết. Đồ ăn cơm thì dọn đầy một bàn lớn ở phía trong, còn trên cái bàn tròn đề ngoài thì có sáu bảy đĩa đựng đầy nhóc trái cây, nào thơm, nào mít, nào đu đủ, nào sa-bô-chê, nào vú-sữa, nào giầu miền dưới, nào sầu riêng, thứ nào cũng nhiều và cũng tươi.

Trở về nhà, cô Lý bước vô cửa, cô thấy bàn trái cây đề trắng miệng, thì cô nói lớn : « Chị Mỹ, bữa nay tôi mất tri rồi, tại sao vậy không biết ! Tôi có làm một hộp bánh đem theo dâng cho anh Phúc, Hồi sớm mới lên tới, tôi thấy anh tôi mừng rồi tôi quên lững. Hồi nãy lên xe đi ra sở mĩa, cái hộp bánh đề phía sau lưng chỗ mình ngồi đó chớ đâu, mà tôi cũng không nhớ. Tánh tôi tâm phảo quá rồi. Chừng tôi có chồng chắc không khỏi bị mẹ chồng mắng chửi, »

Nói dứt lời cô vội vã trở ra xe lấy hộp bánh tây bưng vô. Cô đề lên trên bàn, một chỗ với mấy đĩa trái cây rồi nói với Phúc đương lui cui mở nút ve rượu chát :

« Anh Phúc, em lên thăm anh, mà chẳng biết anh ưa vật chi, nên em làm đỡ ít cái bánh tây dâng đem theo đề làm lễ đi thăm, Xin anh vui lòng nhậm lễ ấy, gọi là anh chiều cố hảo ý của em. »

Phúc nghiêm chỉnh đáp : « Cô Lý, cô chẳng nệ đường xa, không khi thôn giả, cô dờn gót đến tề xá, cái ơn hạ cố ấy đã nặng lắm rồi, mà cô còn làm bánh đem theo dâng cho tôi, thì nghĩa còn dài nhiều nữa. Của cô cho tôi rất vui lòng thâu nhận và lát nữa tôi sẽ dùng mà trắng miệng liền. Tuy chưa ăn mà tôi chắc bánh của cô ngon, ngon hơn bánh của thiên hạ hết thấy, »

Người nói người đáp đều có ý diễn cợt, song cách diễn cợt ấy có lẽ nghĩa, bởi vậy vợ chồng Trường cười ngất, mà bà giáo cũng tức cười, vì thuở nay ở Bến-Súc bà chưa từng thấy gái dạn dĩ như vậy.

(Còn nữa)

Imprimerie THANH MẬU
3, rue de Reims — Saigon

vingt 1.500 f

L'Administrateur Gérant ;
— HỒ VĂN KỶ-TRẦN —

n
h
ô
bi
t.
bi
y,
o
i.
ê
i,
o
bi
p
g
c
.
ri
it
ê
o
a,
iã
bi
n
à
»
yt
o
ai
;
-

